|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH HÀ TĨNH Số: 237/TTr-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 7 năm 2017* |

**TỜ TRÌNH  
Về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,**

**Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016** - **2020) của tỉnh Hà Tĩnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 11 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 30/05/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/CP-KTN ngày 02/11/2016 của Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ thông báo kết quả thẩm định số 125/TB-BTNMT ngày 30/6/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) của tỉnh Hà Tĩnh với những nội dung sau đây:

**1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 2011 - 2015 trên cơ sở chỉ tiêu được duyệt theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 30/5/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Tĩnh.

**a. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) được duyệt 477.905,00 ha; thực hiện được 481.448,77 ha; cao hơn 3.543,77 ha và đạt 100,74% so với chỉ tiêu được duyệt.

*Kết quả thực hiện các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:*

- Đất trồng lúa chỉ tiêu được duyệt 60.188,00 ha; thực hiện được 70.074,98 ha; cao hơn 9.886,98 ha và đạt 116,43% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu được duyệt 45.519,00 ha; thực hiện được 59.681,82 ha; cao hơn 14.162,82 ha và đạt 131,11% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ kế hoạch có một số các công trình dự án phải thu hồi đất lúa nhưng chưa thực hiện được; mặt khác đất trồng lúa tăng lên do thực hiện đo đạc địa chính (tăng 7.800 ha đất trồng lúa).

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu được duyệt 33.245,00 ha; thực hiện được 56.636,55 ha; cao hơn 23.391,55 ha và đạt 170,36% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ kế hoạch một số diện tích đất trồng cây lâu năm phải chuyển sang đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng... nhưng chưa thực hiện được. Mặt khác đất trồng cây lâu năm tăng lên do đất rừng sản xuất (11.824,26 ha đất trồng cây cao su) được thống kê sang đất trồng cây lâu năm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu được duyệt 165.662,00 ha; thực hiện được 141.502,31 ha; đạt 85,42% và thấp hơn 24.159,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do đất trồng cây cao su 11.824,26 ha trước đây thống kê vào đất rừng sản xuất nay thống kê sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu được duyệt 117.143,00 ha; thực hiện được 105.986,86 ha; đạt 90,48% và thấp hơn 11.156,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu được duyệt 74.599,00 ha; thực hiện được 74.468,77 ha; đạt 99,83% và thấp hơn 130,23 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân đất 3 loại rừng thực hiện chưa đạt chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ kế hoạch do thực hiện kiểm kê 2014 đã thống kê một phần diện tích đất chưa có rừng vào đất chưa sử dụng, chuyển đất cao su trước đây thống kê vào đất lâm nghiệp sang đất cây lâu năm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Kết quả thống kê đất đai năm 2016 UBND tỉnh báo cáo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Cục quản lý đất đai tại theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 5/5/2017). Mặt khác trong kỳ kế hoạch tỉnh đã thực hiện đo đạc đất nông lâm trường nên diện tích xác định thực tế giảm so với số liệu kiểm kê năm 2010.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản chỉ tiêu được duyệt 4.931,00 ha; thực hiện được 5.405,06 ha; cao hơn 474,06 ha và đạt 109,61% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ tăng diện tích nuôi trồng thủy sản trên cát trong xây dựng nông thôn mới.

- Đất làm muối chỉ tiêu được duyệt 380,00 ha; thực hiện 394,29 ha; cao hơn 14,29 ha và đạt 103,76% so với chỉ tiêu được duyệt.

**b. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) được duyệt 94.833,00 ha; thực hiện được 85.804,65 ha; đạt 90,48% và thấp hơn 9.028,35 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ kế hoạch thực hiện chuyển đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp chưa hết chỉ tiêu được duyệt; ngoài ra còn do biến động diện tích tự nhiên giữa hai kỳ kiểm kê (2015 và 2010).

*Kết quả thực hiện chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp, như sau:*

- Đất quốc phòng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 4.495,00 ha; đã thực hiện sử dụng được 1.519,18 ha; đạt 33,80% so với chỉ tiêu được duyệt (còn quản lý quy hoạch 2.975,82 ha). Tỷ lệ thực hiện sử dụng đạt thấp nguyên nhân do các công trình quy hoạch đất quốc phòng có quy mô lớn nhưng nguồn kinh phí đầu tư xây dựng công trình và giải phóng mặt bằng hạn chế nên chưa thực hiện được các công trình như: Căn cứ chiến đấu trên địa bàn huyện Vũ Quang, huyện Thạch Hà, huyện Kỳ Anh; thao trường bắn trên địa bàn huyện Hương Khê; trận địa phòng thủ trên địa bàn huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang, huyện Nghi Xuân, huyện Can Lộc, huyện Hương Khê, huyện Cẩm Xuyên; khu vực phòng thủ chiến thuật trên địa bàn huyện Hương Sơn, huyện Kỳ Anh, huyện Lộc Hà và các công trình quân sự khác, các cao điểm phòng thủ theo quy hoạch.

- Đất an ninh chỉ tiêu được duyệt 170,00 ha; thực hiện được 164,09 ha; giảm 5,91 ha và đạt 96,52% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện xây dựng trụ sở công an trên địa bàn TX.Hồng Lĩnh, huyện Cẩm Xuyên; Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn TP.Hà Tĩnh; Trạm kiểm soát giao thông thủy huyện Nghi Xuân; Kho bãi vật chứng huyện Thạch Hà...và một số diện tích giảm do đo đạc lại khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu được duyệt 2.027,00 ha; thực hiện được 2.826,29 ha; cao hơn 799,29 ha và đạt 139,43% so với chỉ tiêu được duyệt. Một số khu công nghiệp thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt, như: Khu công nghiệp trong khu kinh tế Vũng Áng TX.Kỳ Anh cao hơn 774,57 ha (chỉ tiêu được duyệt 1.977,00 ha; thực hiện 2.751,57 ha); khu công nghiệp Gia Lách huyện Nghi Xuân thực hiện cao hơn 32,87 ha (chỉ tiêu được duyệt trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020 nhưng thực hiện trong kỳ kế hoạch 2011 - 2015); khu công nghiệp Hạ Vàng huyện Can Lộc thực hiện cao hơn 15,03 ha (chỉ tiêu được duyệt trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020 nhưng thực hiện trong kỳ kế hoạch 2011 - 2015). Nguyên nhân đất khu công nghiệp thực hiện cao chủ yếu do thu hút đầu tư vào khu kinh tế Vũng Áng. Tuy nhiên các khu công nghiệp như Đá Mồng, Đại Kim, Hà Tân trong khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo thực hiện chưa đạt chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu được duyệt 9,00 ha; thực hiện được 56,62 ha; cao hơn 47,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch đã thành lập và xây dựng 12 cụm công nghiệp bằng nguồn vốn ngân sách và vốn đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp. Một số cụm công nghiệp đã được đầu tư như:, như: Thành phố Hà Tĩnh chỉ tiêu được duyệt 4,5 ha, thực hiện 10,24 ha (cao hơn 5,74 ha); huyện Cẩm Xuyên chỉ tiêu được duyệt 3,00 ha, thực hiện 11,01 ha, cao hơn 8,01 ha (cụm CN Bắc Cẩm Xuyên). Các địa bàn có chỉ tiêu được duyệt trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020 nhưng thực hiện trong kỳ kế hoạch 2011 - 2015, gồm: TX.Hồng Lĩnh là 7,99 ha; huyện Đức Thọ 5,91 ha (cụm CN Yên Trung và cụm CN Thái Yên); huyện Vũ Quang 11,78 ha; huyện Thạch Hà 9,69 ha (cụm CN Phù Việt)...Tuy nhiên cũng có cụm công nghiệp chưa thực hiện như cụm CN Xuân Hội huyện Nghi Xuân...

- Đất cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu được duyệt 1.625,00 ha; thực hiện được 710,43 ha; đạt 43,70% và thấp hơn 914,57 ha so với chỉ tiêu được duyệt; trong đó khai thác mỏ sắt Thạch Khê huyện Thạch Hà (chỉ tiêu được duyệt 1.247,00 ha, thực hiện 433,52 ha, đạt 34,72%) nguyên nhân do dự án chưa khai thác, đang điều chỉnh lại dự án (theo Văn bản số 164/TB-VPCP ngày 11/7/2011 của Văn phòng Chính phủ). Các loại đất khoáng sản khác như Khai thác Quặng Sericit huyện Hương Sơn (chỉ tiêu được duyệt 64,00 ha, thực hiện 39,44 ha, đạt 61,63%); khai thác mỏ Mangan (Cương Gián) huyện Nghi Xuân (chỉ tiêu được duyệt 10 ha, thực hiện 1,30 ha, đạt 13%); Quăc Zit (Xuân Hồng) huyện Nghi Xuân (chỉ tiêu được duyệt 5 ha nhưng chưa thực hiện và Quặng Eminit (Xuân Liên, Cương Gián) huyện Nghi Xuân (chỉ tiêu được duyệt 30 ha, thực hiện 1,30 ha, đạt 4,33%)... Nguyên nhân đạt thấp do một số mỏ trong quá trình thăm dò, cấp phép khai thác đã thu hẹp phạm vi mỏ (mỏ Sericit), một số mỏ chi phí bồi thường GPMB lớn nên không thực hiện được (mỏ Imenit), một số mỏ do thị trường tiêu thụ không có, Chính phủ cấm xuất khẩu quặng thô nên không khai thác (mỏ man gan)...

- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu được duyệt 38.225 ha; thực hiện 33.109,15 ha; đạt 86,62% và thấp hơn 5.115,85 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân giảm do thay đổi chỉ tiêu về sử dụng đất (tách đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) 294,97 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng DKV (121,02 ha) ra khỏi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa). Nếu không thay đổi tiêu chí về chỉ tiêu sử dụng đất thì đất phát triển hạ tầng thực hiện được 33.525,15 ha (đạt 87,70% và thấp hơn 4.699,85 ha so với chỉ tiêu được duyệt). Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu được duyệt 353 ha; thực hiện 471,18 ha (bao gồm đất cơ sở văn hóa 55,19 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 294,97 ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng 121,02 ha); cao hơn 118,18 ha và đạt 133,48% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt chủ yếu là các công trình văn hóa như bảo tàng, thư viện, nhà truyền thống; tượng đài, đài tưởng niệm được xây dựng mới trong nơi sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giả trí công cộng trên các địa bàn, như: TP.Hà Tĩnh 12,05 ha; TX.Hồng Lĩnh 4,09 ha; huyện Hương Sơn 8,84 ha; huyện Đức Thọ 11,61 ha; huyện Vũ Quang 3,70 ha; huyện Nghi Xuân 7,94 ha; huyện Can Lộc 8,02 ha; huyện Hương Khê 3,09 ha; huyện Thạch Hà 3,65 ha; huyện Cẩm Xuyên 23,80 ha; huyện Lộc Hà 5,17 ha; TX.Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh 26,22 ha. Nguyên nhân do tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu của nhân dân và huy động nguồn lực của nhân dân trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu được duyệt 143 ha; thực hiện 120,65 ha; đạt 84,37% và thấp hơn 22,35 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Do trong kỳ chưa thực hiện xây dựng các cơ sở y tế như mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh (chỉ tiêu được duyệt 0,62 ha nhưng chưa thực hiện; bệnh viện sản nhi (chỉ tiêu được duyệt 3,70 ha nhưng chưa thực hiện) và bệnh viện mắt trên địa bàn TP.Hà Tĩnh (chỉ tiêu được duyệt 2 ha nhưng chưa thực hiện); bệnh viện đa khoa Vũng Áng TX.Kỳ Anh (chỉ tiêu được duyệt 3,85 ha nhưng chưa thực hiện); trụ sở chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm (chỉ tiêu được duyệt 0,60 ha nhưng chưa thực hiện); Trung tâm y tế dự phòng trên địa bàn TP.Hà Tĩnh 0,25 ha và TX.Hồng Lĩnh 0,30 ha nhưng chưa thực hiện... Nguyên nhân chủ yếu do hạn chế đầu tư công nên một số dự án chưa triển khai, bên cạnh đó một số cơ sở y tế kêu gọi xã hội hóa đầu tư nhưng chưa có nhà đầu tư vào tham gia.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo chỉ tiêu được duyệt 1.350 ha; thực hiện 976,20 ha; đạt 72,31% và thấp hơn 373,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện và thực hiện chưa hoàn thành xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo như: Trung tâm giáo dục huyện Cẩm Xuyên (chỉ tiêu được duyệt 61,20 nhưng chưa thực hiện; cơ sở giáo dục chuyên nghiệp và công nghệ cao TX.Kỳ Anh (chỉ tiêu được duyệt 236 ha, thực hiện được 16 ha, đạt 6,78%); trung tâm đào tạo công nghệ cao TP.Hà Tĩnh (chỉ tiêu được duyệt 10 ha nhưng chưa thực hiện), khu đào tạo giáo dục (Đậu Liêu) TX.Hồng Lĩnh (chỉ tiêu được duyệt 80,50 ha nhưng chưa thực hiện) và các cơ sở giáo dục khác...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao chỉ tiêu được duyệt 987 ha; thực hiện 696,24 ha; đạt 70,54% và thấp hơn 290,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện và thực hiện chưa hoàn thành các công trình thể dục - thể thao như sân Gol huyện Nghi Xuân (chỉ tiêu được duyệt 122,96 ha, thực hiện 95,20 ha, đạt 77,42%); trung tâm thể dục thể thao tỉnh trên địa bàn huyện Thạch Hà (chỉ tiêu được duyệt 77 ha nhưng chưa thực hiện), trung tâm thể dục thể thao trên địa bàn TX.Kỳ Anh (Phía Tây Hồ Mộc Hương) chỉ tiêu được duyệt 81,57 ha nhưng chưa thực hiện, sân vận động huyện Lộc Hà (chỉ tiêu được duyệt 10,60 ha nhưng chưa thực hiện) và các công trình thể dục - thể thao khác...

Ngoài ra một số loại đất phát triển hạ tầng thực hiện như sau: Đất giao thông đạt 104,40%; đất thủy lợi đạt 69,45% (nguyên nhân do thay đổi tiêu chí thống kê chuyển một số hồ chứa sang đất có mặt nước chuyên dùng); đất công trình năng lượng đạt 34,61% (nguyên nhân một số công trình chưa thực hiện như Thuỷ điện Đá Mồng huyện Hương Sơn; thủy điện Ngàn Trươi huyện Vũ Quang, thuỷ điện Đá Hàn huyện Hương Khê; nhà máy nhiệt điện 3, 4 khu kinh tế Vũng Áng TX.Kỳ Anh...); đất công trình bưu chính viễn thông đạt 58,54% (nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện xây dựng các trạm BTS trên địa bàn các huyện); đất chợ đạt 70,98%...

- Đất di tích, danh thắng (đất danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử văn hóa) chỉ tiêu được duyệt 279,00 ha; thực hiện 121,58 ha; đạt 43,58% và thấp hơn 157,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do chưa thực hiện các công trình di tích, danh thắng như: Mở rộng di tích lịch sử Núi Nài và đài chiến thắng 26/3 TP.Hà Tĩnh (chỉ tiêu được duyệt 13,00 ha nhưng chưa thực hiện); các di tích trên địa bàn TX.Hồng Lĩnh được duyệt nhưng chưa thực hiện như chùa Long Đàm (4,21 ha), Chùa Đại Hùng (1,00 ha), Đền Bùi Cẩm Hổ (1,50 ha), Đền Song Trạng (1,00 ha); các di tích trên địa bàn huyện Đức Thọ được duyệt nhưng chưa thực hiện như đền Kim Quy (1,30 ha), chùa Phượng Tường (1,20 ha), chùa Thượng (0,30 ha); các di tích trên địa bàn huyện Nghi Xuân được duyệt nhưng chưa thực hiện như mở rộng đình Hội Thống (2,00 ha), đình Hoa Vân Hải (2,00 ha), mở rộng Đền Củi (1,21 ha), khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du (1,40 ha); các di tích trên địa bàn huyện Can Lộc được duyệt nhưng chưa thực hiện như khu di tích lịch sử Lê Hồng Cơ (0,60 ha), bia chiến tích K130 (0,50 ha), tôn tạo khu di tích liệt sỹ Cầu Nhe (0,60 ha); mở rộng khu di tích Đồng Lộc (6,30 ha); mở rộng khu lưu niệm Hà Huy Tập huyện Cẩm Xuyên (chỉ tiêu được duyệt 1,16 ha); khu di tích Mai Hắc Đế huyện Lộc Hà (chỉ tiêu được duyệt 2,00 ha)...vì nguồn kinh phí huy động từ nguồn xã hội hóa trong dân hạn chế nên chưa thực hiện được.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu được duyệt 204,00 ha; thực hiện 128,48 ha; đạt 62,98% và thấp hơn 75,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện bãi thải, hồ lắng quặng mỏ sắt Thạch Khê huyện Thạch Hà (100 ha) do chưa đi vào khai thác và tuyển quặng nên chưa cần bãi lắng quặng. Trong khi đó, trong kỳ kế hoạch có một số địa bàn thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do xây dựng các điểm trung chuyển và trạm xử lý rác thải sinh hoạt như như TX.Hồng Lĩnh thực hiện cao hơn 5,24 ha; huyện Hương Sơn thực hiện cao hơn 2,35 ha; huyện Can Lộc thực hiện cao hơn 7,39 ha; TX.Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh thực hiện cao hơn 35,57 ha.

- Đất ở tại đô thị chỉ tiêu được duyệt 1.563 ha; thực hiện 1.972,23 ha; cao hơn 409,23 ha và đạt 126,18% so với chỉ tiêu được duyệt. Các địa bàn thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt như TP.Hà Tĩnh được duyệt 497,00 ha, thực hiện 513,24 ha (cao hơn 16,24 ha); huyện Đức Thọ được duyệt 54,41 ha, thực hiện 57,58 ha (cao hơn 3,17 ha); huyện Vũ Quang được duyệt 29,95 ha, thực hiện 46,38 ha (cao hơn 16,43 ha); huyện Nghi Xuân được duyệt 84,72 ha, thực hiện 97,60 ha (cao hơn 12,88 ha); huyện Cẩm Xuyên được duyệt 107,33 ha, thực hiện 132,84 ha (cao hơn 25,51 ha) do đã thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở nên diện tích đấu giá tăng cao hơn so với kế hoạch đã được tính toán theo nhu cầu tăng tự nhiên; riêng huyện Kỳ Anh được duyệt 123,56 ha, thực hiện (TX.Kỳ Anh) 532,66 ha (cao hơn 409,10 ha do thành lập thị xã Kỳ Anh và 06 phường thuộc thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh (theo Nghị quyết số [903/NQ-UBTVQH13](http://vanban.luatminhkhue.vn/searchindoc?q=903/NQ-UBTVQH13) ngày 10/4/2015 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội) nên đất ở nông thôn (thuộc xã) chuyển thành đất ở đô thị (thuộc phường) và thực hiện xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn thị xã do bị ảnh hưởng thu hồi đất phục vụ cho khu kinh tế Vũng Áng. Ngoài ra, một phần diện tích đất ở tăng do xác định lại diện tích đất ở từ đất vườn sử dụng trước năm 1980 gắn với đo vẽ bản đồ địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh thời gian qua.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp chỉ tiêu được duyệt 342 ha; thực hiện 349,68 ha (bao gồm cả đất công trình sự nghiệp khác); cao hơn 7,68 ha và đạt 102,11% so với chỉ tiêu được duyệt; diện tích tăng thêm chủ yếu là xây dựng trụ sở thuộc UBND cấp huyện, cấp xã và trụ sở của các tổ chức sự nghiệp khác.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa chỉ tiêu được duyệt 4.853 ha; thực hiện 4.670,35 ha; đạt 96,24% và thấp hơn 182,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Một số huyện thực hiện đạt thấp như huyện Hương Sơn được duyệt 675,49 ha, thực hiện 574,55 ha (thấp hơn 100,94 ha); huyện Nghi Xuân được duyệt 415,88 ha, thực hiện 399,73 ha (thấp hơn 16,15 ha); Thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh được duyệt 907,77 ha, thực hiện 883,59 ha (thấp hơn 61,94 ha)... Nguyên nhân do tỉnh có chủ trương đóng cửa, không mở rộng một số nghĩa trang để quy hoạch nghĩa trang mới tập trung theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới và quy hoạch xây dựng công viên vĩnh hằng (38,68 ha).

**c. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng còn lại chỉ tiêu được duyệt 26.980 ha; thực hiện còn lại 31.814,11 ha; như vậy đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4.834,11 ha và đạt 84,81% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân đất chưa sử dụng còn lại là những nơi khó khai thác sử dụng, đầu tư chi phí cao, không phù hợp với nhu cầu, quy mô nhỏ khai thác không hiệu quả.

**2. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

**2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2015** | **Diện tích cấp Quốc gia phân bổ (CV số 1927/TTg-KTN)** | **Diện tích**  **Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020** | **So sánh** | |
| **So với**  **quốc gia phân bổ** | **So với năm 2015** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **481.448,77** | **469.000,00** | **476.984,50** | **7.984,50** | **-4.464,27** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 70.074,99 | 52.746,00 | 60.434,42 | 7.688,42 | -9.640,57 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *59.681,82* | *49.144,00* | 51.886,52 | 2.742,52 | -7.795,30 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 25.507,86 |  | 23.524,62 |  | -1.983,24 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 56.636,55 |  | 52.330,98 |  | -4.305,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 105.986,86 | 115.641,00 | 112.939,26 | -2.701,74 | 6.952,40 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 74.468,77 | 74.510,00 | 74.510,00 |  | 41,23 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 141.502,31 | 150.371,00 | 140.209,95 | -10.161,05 | -1.292,36 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 5.405,06 | 6.486,00 | 6.680,84 | 194,84 | 1.275,78 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 394,29 | 280,00 | 280,00 |  | -114,29 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **85.803,76** | **109.600,00** | **105.445,97** | **-4.154,03** | **19.642,21** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.519,18 | 5.000,00 | 5.000,00 |  | 3.480,82 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 164,09 | 210,00 | 210,00 |  | 45,91 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.826,29 | 5.144,00 | 5.144,00 |  | 2.317,71 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 56,62 |  | 617,99 |  | 561,37 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 286,31 |  | 2.316,99 |  | 2.030,68 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.170,59 |  | 1.692,53 |  | 521,94 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 710,43 |  | 1.642,60 |  | 932,17 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 33.085,25 | 39.224,00 | 39.224,00 |  | 6.138,75 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 55,19 | 472,00 | 73,12 | -398,88 | 17,93 |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 120,65 | 229,00 | 182,88 | -46,12 | 62,23 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 976,20 | 1.419,00 | 1.390,40 | -28,60 | 414,20 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 696,24 | 1.137,00 | 1.147,26 | 10,26 | 451,02 |
| 2.9 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 115,94 | 538,00 | 128,08 | -404,28 | 12,14 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 5,64 | 5,64 |  |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 128,48 | 1.116,00 | 1.016,00 | -100,00 | 887,52 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9.833,71 |  | 11.022,81 |  | 1.189,10 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.972,23 | 2.550,00 | 2.658,24 | 108,24 | 686,01 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 287,33 |  | 370,58 |  | 83,25 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 39,49 |  | 49,36 |  | 9,87 |
| 2.16 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 159,33 |  | 264,42 |  | 105,09 |
| 2.17 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 4.670,35 |  | 5.110,63 |  | 440,28 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **31.814,11** | **20.429,00** | **16.636,18** | **-3.792,83** | **-15.177,94** |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** | **79.466,00** | **79.466,00** | **79.466,00** |  |  |
| **5** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **35.008,03** | **24.720,00** | **38.099,01** | **13.379,01** | **3.090,99** |

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ 2011 - 2020** | **Các kỳ kế hoạch** | |
| Kỳ đầu  (2011-2015) | Kỳ cuối (2016-2020) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **28.301,71** | **10.551,91** | **17.749,80** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 8.984,04 | 1.577,25 | 7.406,79 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 6.996,10 | 1.027,25 | 5.968,85 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 6.076,75 | 1.449,08 | 4.627,67 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 6.970,30 | 3.552,97 | 3.417,33 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 794,02 | 524,17 | 269,85 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 114,42 | 114,42 |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 5.150,85 | 3.270,10 | 1.880,75 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 173,94 | 51,77 | 122,17 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | 34,66 | 12,15 | 22,51 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 70,00 | 70,00 |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 1.760,63 | 797,00 | 963,63 |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU |  |  |  |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 315,65 | 6,25 | 309,40 |
| 2.5 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 173,89 | 173,89 |  |
| 2.6 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | 12,03 | 12,03 |  |
| 2.7 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 6.050,62 | 1.126,91 | 4.923,71 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **68,73** | **7,92** | **60,81** |

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ** | **Các kỳ kế hoạch** | |
| **Kỳ đầu  (2011-2015)** | **Kỳ cuối (2016-2020)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **15.743,62** | **2.547,31** | **13.196,31** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 99,30 | 99,30 |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 99,30 | 99,30 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 136,92 | 136,92 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 201,30 | 201,30 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 6.691,35 | 651,77 | 6.039,58 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41,23 |  | 41,23 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 7.940,47 | 1.260,94 | 6.679,53 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 220,30 | 149,88 | 70,42 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.717,73** | **736,10** | **1.981,63** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 663,66 |  | 663,66 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 12,59 | 11,69 | 0,90 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 32,67 |  | 32,67 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 339,81 |  | 339,81 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 167,57 | 118,21 | 49,36 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 275,30 |  | 275,30 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 308,06 | 179,52 | 128,54 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0,81 |  | 0,81 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 17,05 | 11,05 | 6,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 6,78 |  | 6,78 |
| 2.9 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,66 |  | 0,66 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 11,34 |  | 11,34 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 209,04 | 121,51 | 87,53 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 46,17 | 36,36 | 9,81 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 2,62 | 1,38 | 1,24 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  |
| 2.16 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,35 | 1,31 | 8,04 |
| 2.17 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT | NTD | 114,96 | 20,80 | 94,16 |

**3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối**

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp Quốc gia phân bổ (CV số 1927/TTg-KTN)** | **Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung** | **Tổng diện tích** | **Các năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **469.000** | **7.984,50** | **476.984,50** | **484.108,97** | **478.168,68** | **479.754,59** | **479.258,12** | **476.984,50** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 52.746 | 7.688,42 | 60.434,42 | 69.874,54 | 68.296,96 | 66.083,44 | 63.559,64 | 60.434,42 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 49.144 | 2.742,52 | 51.886,52 | 59.517,36 | 58.178,74 | 56.439,47 | 54.480,25 | 51.886,52 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  |  | 23.524,62 | 25.401,86 | 24.495,75 | 24.307,41 | 23.824,15 | 23.524,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  |  | 52.330,98 | 56.460,62 | 56.494,43 | 54.374,39 | 53.624,18 | 52.330,98 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 115.641 | -2.701,74 | 112.939,26 | 105.840,27 | 105.721,00 | 108.653,67 | 110.697,82 | 112.939,26 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 74.510 |  | 74.510,00 | 74.467,22 | 74.468,66 | 74.468,77 | 74.468,77 | 74.510,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 150.371 | -10.161,05 | 140.209,95 | 144.701,41 | 138.081,89 | 141.033,18 | 141.015,20 | 140.209,95 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 6.486 | 194,84 | 6.680,84 | 5.376,48 | 5.827,66 | 5.873,05 | 6.245,88 | 6.680,84 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 280 |  | 280,00 | 393,61 | 302,06 | 294,40 | 288,40 | 280,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **109.600** | **-4.154,03** | **105.445,97** | **86.176,90** | **90.310,08** | **93.670,37** | **98.936,24** | **105.445,97** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 5.000 |  | 5.000,00 | 1.541,70 | 1.663,16 | 2.490,33 | 3.604,51 | 5.000,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 210 |  | 210,00 | 164,19 | 165,55 | 175,76 | 190,56 | 210,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 5.144 |  | 5.144,00 | 2.826,29 | 2.879,24 | 3.487,59 | 4.341,57 | 5.144,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  | 617,99 | 72,48 | 200,64 | 309,44 | 491,06 | 617,99 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  | 2.316,99 | 311,18 | 782,94 | 1.176,43 | 1.789,45 | 2.316,99 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  |  | 1.692,53 | 1.181,43 | 1.401,31 | 1.438,62 | 1.472,68 | 1.692,53 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  | 1.642,60 | 713,86 | 997,40 | 1.143,41 | 1.338,50 | 1.642,60 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 39.224 |  | 39.224,00 | 33.287,84 | 34.783,98 | 36.185,73 | 37.419,91 | 39.224,00 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 472 | -398,88 | 73,12 | 55,20 | 57,27 | 62,90 | 68,61 | 73,12 |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 229 | -46,12 | 182,88 | 124,21 | 134,34 | 144,59 | 161,66 | 182,88 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.419 | -28,60 | 1.390,40 | 980,47 | 1.045,93 | 1.140,84 | 1.248,64 | 1.390,40 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 1.137 | 10,26 | 1.147,26 | 692,98 | 785,71 | 882,70 | 995,86 | 1.147,26 |
| 2.9 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 538 | -404,28 | 128,08 | 116,39 | 116,39 | 118,91 | 122,32 | 128,08 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 5,64 | 5,64 | 5,64 | 5,64 | 5,64 | 5,64 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1.116 | -100,00 | 1.016,00 | 135,07 | 185,76 | 473,44 | 687,64 | 1.016,00 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  |  | 11.022,81 | 9.966,52 | 10.211,00 | 10.446,19 | 10.756,39 | 11.022,81 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.550 | 108,24 | 2.658,24 | 1.982,70 | 2.162,15 | 2.204,10 | 2.333,45 | 2.658,24 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  |  | 370,58 | 288,42 | 323,70 | 326,91 | 347,34 | 370,58 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  | 49,36 | 39,69 | 39,69 | 40,43 | 45,91 | 49,36 |
| 2.16 | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |  | 264,42 | 167,85 | 214,51 | 219,25 | 240,84 | 264,42 |
| 2.17 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD |  |  | 5.110,63 | 4.711,25 | 4.869,70 | 4.899,09 | 5.022,10 | 5.110,63 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **20.429** | **-3.792,83** | **16.636,18** | **28.781,13** | **30.587,88** | **25.641,68** | **20.872,29** | **16.636,18** |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** | **79.466** | **-685,00** | **78.781,00** | **78.781,00** | **78.781,00** | **78.781,00** | **78.781,00** | **78.781,00** |
| **5** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **24.720** | **13.379,01** | **38.099,01** | **35.008,03** | **35.008,03** | **38.099,01** | **38.099,01** | **38.099,01** |

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Các năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **17.749,80** | **321,55** | **1.930,49** | **4.925,83** | **4.658,10** | **5.913,83** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 7.406,79 | 204,24 | 1.003,34 | 1.741,29 | 1.915,92 | 2.542,00 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC/PNN | 5.968,85 | 178,14 | 818,61 | 1.386,22 | 1.470,35 | 2.115,53 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 4.627,67 | 79,11 | 430,70 | 1.547,39 | 1.198,47 | 1.372,00 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 3.417,33 | 21,21 | 373,26 | 941,25 | 861,61 | 1.220,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 269,85 |  | 21,00 | 37,86 | 43,00 | 167,99 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 1.880,75 | 13,06 | 86,14 | 607,49 | 602,46 | 571,60 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 122,17 | 3,93 | 15,52 | 42,44 | 28,44 | 31,84 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | 22,51 |  |  | 8,11 | 6,00 | 8,40 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 963,63 |  | 129,12 | 194,44 | 267,57 | 372,50 |
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 309,40 | 3,00 | 32,00 | 70,00 | 102,40 | 102,00 |
| 2.3 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 4.923,71 | 66,60 | 502,61 | 1.626,50 | 1.366,00 | 1.362,00 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **60,81** | **0,40** | **13,42** | **21,76** | **17,24** | **7,99** |

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Các năm kế hoạch** | | | | | |
| **Tổng diện tích** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.196,31** | **545,00** | **2.845,61** | **2.053,86** | **4.118,63** | **3.633,21** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 6.039,58 |  | 1.742,01 | 765,25 | 1.687,15 | 1.845,17 |
| 1.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41,23 |  |  |  |  | 41,23 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 6.679,53 | 500,00 | 986,68 | 1.149,76 | 2.350,48 | 1.692,61 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 70,42 | 7,00 | 11,42 | 26,00 | 14,00 | 12,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1.981,63** | **20,85** | **215,42** | **491,69** | **650,77** | **602,90** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 663,66 |  | 20,04 | 89,63 | 263,99 | 290,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,90 |  |  | 0,90 |  |  |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 32,67 |  |  | 10,00 | 17,67 | 5,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 339,81 | 1,79 | 73,00 | 98,15 | 108,87 | 58,00 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 49,36 |  | 10,02 | 25,34 | 13,00 | 1,00 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 275,30 | 12,00 |  | 51,10 | 54,20 | 158,00 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 128,54 | 0,10 | 10,82 | 44,22 | 64,67 | 8,73 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0,81 |  |  | 0,29 |  | 0,52 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 6,00 |  | 0,26 | 2,94 | 2,58 | 0,22 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 6,78 | 0,10 | 1,55 | 2,14 | 2,00 | 0,99 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,66 |  |  | 0,16 | 0,20 | 0,30 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 11,34 |  | 3,95 | 4,14 | 1,00 | 2,25 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 87,53 | 1,00 | 13,26 | 36,72 | 13,27 | 23,28 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 9,81 |  | 2,08 | 2,93 | 2,80 | 2,00 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,24 |  |  | 1,00 | 0,24 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 8,04 |  | 5,00 |  | 3,04 |  |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 94,16 | 5,96 | 18,50 | 31,26 | 27,84 | 10,60 |

**4. Các biện pháp, giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất 2010 - 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015**

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc; thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ rừng và quy hoạch đất rừng.

- Thực hiện thâm canh, canh tác hợp lí, chống thoái hóa đất; bón phân cải tạo đất thích hợp. Chống ô nhiễm đất do hóa chất độc hại, thuốc trừ sâu…

- Trong các dự án đưa vào sử dụng phải có phương án đảm bảo an toàn về môi trường, hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác khoáng sản, diện tích thi công công trình...

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về pháp luật đất đai và Luật bảo vệ môi trường, đặc biệt tại các nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

- Tập trung ban hành các văn bản quy phạm để thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về BĐKH, đặc biệt là các văn bản thực hiện Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và người dân về biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện về ứng phó với BĐKH.

- Huy động và đa dạng hóa nguồn lực của toàn xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu, trước mắt dành một phần ngân sách Nhà nước để đầu tư cho công tác này, đồng thời xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực xã hội khác cho công tác ứng phó với BĐKH.

4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về chính sách

***a. Chính sách về quản lý đất đai***

- Triển khai kịp thời các chính sách Pháp luật về quản lý đất đai và ban hành đồng bộ kịp thời các văn bản cụ thể hóa luật trên địa bàn và tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

- Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư; nhất là tại các công trình, dự án trọng điểm. Cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

***b. Chính sách phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên gắn với chính sách về đất đai***

- Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Phát triển các sản phẩm có khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường và xuất khẩu.

- Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản. Ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ cá thể, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đi vào chiều sâu. Phát triển nền nông nghiệp toàn diện công nghệ cao, theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. Xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh, khu chăn nuôi tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động các loại hình dịch vụ, thương mại, du lịch, tài chính, tín dụng, ngân hàng, bất động sản. Hình thành các trung tâm dịch vụ thương mại và hậu cần cho các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp.

**4.2.2. Giải pháp về vốn đầu tư**

Tích cực huy động các nguồn vốn như: Vốn ngân sách nhà nước (Trung ương, địa phương, vốn ODA), vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn trong dân cư, vốn FDI, vốn tín dụng, các nguồn lực xã hội... để đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi từ nguồn tài chính về đất đai đặc biệt là việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**4.2.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

- Tăng cường đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động nông thôn cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật trình độ cao cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, lợi thế của tỉnh; trước hết là đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý phục vụ cho Khu kinh tế Vũng Áng và các doanh nghiệp phụ trợ.

**4.2.4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ**

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Đầu tư hợp lý trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ; đổi mới chính sách cán bộ đối với đội ngũ lao động khoa học công nghệ để tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ phát triển.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra giám sát sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

### 4.2.5. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện công khai, tuyên truyền phổ biến rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cho các cấp, ngành và nhân dân biết để thực hiện.

- Giao đất theo đúng quy hoạch tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.

- Kết hợp các biện pháp mệnh lệnh hành chính với thuyết phục; có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án.

- UBND tỉnh phân bổ kịp thời chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh được Chính phủ phê duyệt thì chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định của pháp luật và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các ngành tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chung của tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và trường hợp người sử dụng đất không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

Trên đây là tóm tắt nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh. Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

**5. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:**

5.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh;

5.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/100.000;

5.3. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/100.000.

5.4. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh. tỷ lệ 1/100.000

Trên đây là tóm tắt nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh. Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - Các Đại biểu HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Tài nguyên và Môi trường;  - Chánh, các PVP UBND tỉnh;  - Lưu: VT, NL2.  Gửi:  + VB giấy: TP không nhận VB ĐT;  + VB điện tử: Các thành phần khác. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Đặng Ngọc Sơn** |